

Unit 2: Humans and the environment

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
adopt (v)	/ə'dɒpt/	theo, chọn theo
appliance (n)	/ə'plaɪəns/	thiết bị, dụng cụ
awareness (n)	/ə'weənəs/	nhận thức
calculate (v)	/'kælkjuleɪt/	tính toán
carbon footprint (n)	/'kɑ:bən 'fʊtprɪnt/	dấu chân cacbon, vết cacbon
chemical (n)	/'kemɪkl/	hoá chất
eco-friendly (adj)	/'i:kəʊ 'frendli/	thân thiện với môi trường
electrical (adj)	/'lektrɪkl/	thuộc về điện
emission (n)	/'ɪmɪʃn/	sự thải ra, thoát ra
encourage (v)	/ɪn'kʌrɪdʒ/	khuyến khích, động viên
energy (n)	/'enədʒi/	năng lượng
estimate (v)	/'estɪmeɪt/	ước tính, ước lượng
global (adj)	/'glɒʊbl/	toàn cầu
human (n, adj)	/'hju:mən/	con người
issue (n)	/'ɪʃu:/	vấn đề
lifestyle (n)	/'laɪfstɑɪl/	lối sống, cách sống
litter (n)	/'lɪtə/	rác thải
material (n)	/mə'tɪəriəl/	nguyên liệu
organic (adj)	/'ɔ:gənɪk/	hữu cơ
public transport (n)	/'pʌblɪk 'trænsɒ:t/	phương tiện giao thông công cộng
refillable (adj)	/'ri:'fɪləbl/	có thể làm đầy lại
resource (n)	/'rɪ'sɔ:s/, /rɪ'zɔ:s/	tài nguyên, nguồn lực
sustainable (adj)	/'sə'steɪnəbl/	bền vững